

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ BẾN TRE

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ BẾN TRE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TM DV XD ĐIỆN CS SÁNG ĐÔ THỊ BẾN TRE

2. Mã số doanh nghiệp: 1301129961

3. Ngày thành lập: 22/02/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 16D, Tổ 1, Ấp 4, Xã Nhơn Thạnh, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0817790738

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                 | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                         | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ bán buôn lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh) | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                     | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm (trừ bán buôn động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)                                                             | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                   | 4633     |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                       | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                        | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                          | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                         | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                          | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                      | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                             | 4659 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)                                    | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                           | 4669 |
| 27. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                       | 6810 |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá bất động sản, trừ đấu giá quyền sử dụng đất) | 6820 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                      | 7710 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                  | 4789 |
| 31. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                | 4911 |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                  | 4912 |
| 33. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                    | 4922 |
| 34. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                   | 4929 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                    | 5221 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                   | 5222 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                            | 5224 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                     | 5225 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                   | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                            | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                    | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                        | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                     | 5630 |
| 44. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                               | 7721 |
| 45. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                    | 7722 |
| 46. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                   | 7729 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                              | 7730 |
| 48. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                       | 7810 |
| 49. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                  | 7820 |
| 50. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                          | 7830 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 52. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 53. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 55. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211        |
| 56. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219        |
| 57. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 58. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 59. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 60. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 61. | Xây dựng công trình điện<br>(Không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/NĐ-CP về độc quyền nhà nước)                                                                  | 4221(Chính) |
| 62. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 63. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 64. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ bán lẻ vàng)                                               | 4752        |
| 74. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 75. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 76. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 77. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 78. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 79. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe) | 4764                                                                |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4771                                                                |
| 81. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4772                                                                |
| 82. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                             | 4773                                                                |
| 83. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                           | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083078009447

Ngày cấp: 13/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Thanh Điền, Xã Hưng Khánh Trung A, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Thanh Điền, Xã Hưng Khánh Trung A, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083078009447

Ngày cấp: 13/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Thanh Điền, Xã Hưng Khánh Trung A, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Thanh Điền, Xã Hưng Khánh Trung A, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre